

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

(제1쪽)
(Trang 1)

외국인 배우자 초청인의 가족소득현황 진술서

BẢN TƯỜNG TRÌNH VỀ TÌNH TRẠNG THU NHẬP CỦA THÀNH VIÊN TRONG GIA ĐÌNH NGƯỜI MỜI VỢ/CHỒNG LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI

<유의사항>

<Nội dung lưu ý>

- 이 진술서는 외국인 배우자를 초청하는 **초청인이 본인의 소득으로 소득요건을 충족하지 못할 경우에 초청인과 주민등록상 세대를 같이하는 직계 가족(초청을 받는 외국인 배우자도 포함)**의 소득으로 소득요건을 충족하는 것을 소명하기 위한 서류로서 **초청인이 작성**하여야 합니다.
- Bản tường trình này là tài liệu **người mời điền** để chứng minh rằng trong trường hợp người mời vợ/chồng là người nước ngoài không thể đáp ứng điều kiện về thu nhập bằng thu nhập của bản thân thì điều kiện về thu nhập sẽ được đáp ứng bằng thu nhập của **các thành viên gia đình trực hệ (bao gồm cả vợ/chồng là người nước ngoài được mời) có cùng hộ khẩu với người mời trong đăng ký cư trú**.
- 초청인의 소득 및 재산을 보충할 가족 1인당 1부씩 작성하고, 반드시 **한국어로 작성**하여야 합니다.
- Mỗi thành viên gia đình** bổ sung vào thu nhập, tài sản của người mời phải **điền 1 bản và phải được viết bằng tiếng Hàn**.
- 원칙적으로 신청서에 기재된 정보에 따라 심사가 진행되나 영사 및 출입국관리공무원이 심사에 참고할 수 있도록 초청인께서는 **해당하는 모든 질문에 답변**하시고, **답변과 관련된 입증서류가 있는 경우에는 모두 제출**하시기 바랍니다.
- Về nguyên tắc, việc xét duyệt được thực hiện dựa trên thông tin nêu trong đơn đăng ký, nên người mời phải **trả lời tất cả các câu hỏi liên quan và nộp đầy đủ các tài liệu chứng minh liên quan đến câu trả lời** nếu có để lãnh sự và cán bộ quản lý xuất nhập cảnh tham khảo khi xét duyệt.
- 해당하는 **답변을 누락하거나 입증서류를 제출하지 않은 경우에는 심사가 지연되거나 불허**될 수 있습니다.
- Nếu **không trả lời hoặc không gửi tài liệu chứng minh, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc không được thông qua**.
- 가족의 소득이 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없음에도 **거짓된 사실을 기재하거나 위.변조된 서류를 제출하는 경우에는 관련 법령에 따라 처벌**될 수 있습니다.
- Nếu không đáp ứng các điều kiện thu nhập của thành viên gia đình hoặc dù không có tài liệu chứng minh điều kiện nhưng vẫn **cung cấp thông tin sai lệch hoặc nộp tài liệu giả mạo hoặc sửa đổi, có thể bị xử phạt theo các pháp luật và quy định liên quan**.
- 요건을 갖추지 못하였거나 요건을 입증하는 서류가 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 제출하여 주시기 바랍니다.
- Trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc không có tài liệu chứng minh điều kiện, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.
- 귀하께서 제공한 정보는 개인정보 보호법에 따라 보호되며, 다른 법령에 근거가 없는 한 출입국관리법에 따른 업무에만 활용됩니다.
- Thông tin ông/bà cung cấp được bảo vệ theo Luật Bảo vệ thông tin cá nhân và chỉ được sử dụng cho các công việc theo Luật Quản lý xuất nhập cảnh mà không căn cứ vào các luật khác.

1. 소득요건을 보충하는 가족의 인적사항

1. Thông tin cá nhân của các thành viên gia đình bổ sung vào điều kiện về thu nhập

1.1 성명 1.1 Họ tên	1.2 성별 1.2 Giới tính [] 남 [] 여 [] Nam [] Nữ
1.3 생년월일 1.3 Năm, tháng, ngày sinh 년 월 일 Năm tháng ngày	1.4 주소 1.4 Địa chỉ
1.5 초청인과의 관계는 어떻게 됩니까? 1.5 Quan hệ với người mời là gì? [] 초청인의 부모 [] 초청인의 자녀 [] 초청인의 배우자 [] Bó mẹ người mời [] Con cái người mời [] Vợ/chồng người mời	1.6 연락처(전화번호) 1.6 Số liên hệ(số điện thoại)

2. 근로소득

2. Thu nhập từ lao động

2.1 위에 기재한 초청인의 가족은 현재 한국에서 취업하고 있습니까?	[] 예
2.1 Thành viên gia đình người mời có đang làm việc tại Hàn Quốc không?	[] 아니오 (→2.6으로 이동)
	[] Có
	[] Không (→ Chuyển đến mục 2.6)
2.2 가족이 현재 취업하고 있는 직장의 명칭과 주소를 기재하십시오.	

2.2

Điền tên và địa chỉ nơi làm việc của thành viên gia đình.

(직장명 : / 주소 :)

(Tên nơi làm việc : / Địa chỉ :)

2.3

가족이 현재 취업하고 있는 직장의 고용주의 성명과 연락처를 기재하십시오.

2.3

Điền họ tên và số điện thoại của người tuyển dụng công việc này.

(고용주 성명 : / 연락처 :)

(Họ tên người tuyển dụng : / Số điện thoại :)

2.4

가족이 현재 취업하고 있는 직장에서 일하기 시작한 날짜는 언제입니까?

2.4

Thành viên gia đình bắt đầu làm công việc này từ khi nào?

년 월 일부터 근무

Làm việc từ năm tháng ngày

2.5

가족이 현재 취업하고 있는 직장에서 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 얻은 세전 소득은 얼마입니까?

2.5

Thu nhập trước thuế của thành viên gia đình từ công việc này trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này là bao nhiêu?

원

Won

(* 여기에 기재한 금액이 소득요건 기준을 충족하는 경우 6으로 이동)

(* Nếu số tiền nêu ở đây đáp ứng điều kiện về thu nhập, chuyển đến mục 6)

2.6

가족이 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 한국에서 취업한 적이 있습니까?

[] 예

2.6

Thành viên gia đình đã từng làm việc tại Hàn Quốc trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này chưa?

[] Có

(* 현재 다니고 있는 직장이 아닌 과거 다녔던 직장을 의미함)

[] 아니오 (→3으로 이동)

(* Nơi làm việc trước đây không phải nơi làm việc hiện tại)

[] Không (→ Chuyển đến mục 3)

2.7

가족이 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 취업하였던 직장명, 주소, 고용주의 이름과 연락처를 기재하십시오.

2.7

Hãy điền tên và địa chỉ của nơi thành viên gia đình đã làm việc trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này cũng như tên và số điện thoại của người tuyển dụng.

직장명 Tên nơi làm việc	주소 Địa chỉ	고용주 성명 Họ tên người tuyển dụng	고용주(직장) 연락처 Số điện thoại người tuyển dụng (nơi làm việc)

2.8 가족이 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 위의 직장(2.7)에서 근무한 기간 및 세전 소득은 얼마입니까?

2.8 Thời gian làm việc và thu nhập trước thuế của thành viên gia đình từ công việc này (2.7) trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này là bao nhiêu?

직장명 Tên nơi làm việc	근무한 기간 Thời gian làm việc	세전 소득 Thu nhập trước thuế
	<div><div>년월일부터년월일까지</div><div>Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày</div></div>	<div><div>원</div><div>Won</div></div>
	<div><div>년월일부터년월일까지</div><div>Từ năm tháng ngày đến năm tháng ngày</div></div>	<div><div>원</div><div>Won</div></div>

Từ năm

tháng

ngày

đến năm

tháng

ngày

2.9 위 표(2.8)에서 기재한 세전 소득의 합은 얼마입니까?

2.9 Tổng thu nhập trước thuế được liệt kê trong bảng trên (mục 2.8) là bao nhiêu?

원

Won

2.10 가족이 현재 취업하고 있는 직장에서 얻은 소득(2.5에 기재한 금액)과 과거 취업하였던 직장에서 얻은 소득(2.9에 기재한 금액)의 합은 얼마입니까?

2.10 Tổng thu nhập của thành viên gia đình từ công việc hiện tại (số tiền liệt kê ở mục 2.5) và thu nhập từ công việc trước đây (số tiền liệt kê ở mục 2.9) là bao nhiêu?

원

Won

(* 여기에 기재한 금액이 소득요건 기준을 충족하는 경우 6으로 이동)

(* Nếu số tiền nêu ở đây đáp ứng điều kiện về thu nhập, chuyển đến mục 6)

3. 사업소득

3. Thu nhập từ kinh doanh

3.1 초청인의 가족은 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 사업을 한 적이 있습니까?

3.1 Thành viên gia đình của người mời đã từng kinh doanh trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này không?

[] 예

[] 아니오 (→4로 이동)

[] Có

[] Không (→ Chuyển đến mục 4)

3.2 사업장의 명칭, 주소, 전화번호는 무엇입니까? (해당되는 사업이 3개 이상인 경우 별지에 작성하여 제출)

3.2 Tên, địa chỉ và số điện thoại của doanh nghiệp là gì?(Nếu có từ 3 doanh nghiệp liên quan trở lên thì điền vào trang riêng và nộp)

명칭 Tên gọi	주소 Địa chỉ	전화번호 Số điện thoại

3.3 위에 기재한 각각의 사업이 어떤 종류의 사업인지 구체적으로 쓰시오.

(해당되는 사업이 3개 이상인 경우 별지로 작성하여 제출)

3.3 Điền chi tiết loại hình kinh doanh của từng doanh nghiệp nêu trên.

(Nếu có từ 3 doanh nghiệp liên quan trở lên thì điền vào trang riêng và nộp)

3.4 초청인의 가족이 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 사업을 통해 얻은 세전 소득은 총 얼마입니까?

3.4 Thu nhập trước thuế của thành viên gia đình người mời từ kinh doanh trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này là bao nhiêu?

원
Won

(* 여기에 기재한 금액과 근로소득(2.10에 기재한 금액)의 합이 소득요건 기준을 충족하는 경우 6으로 이동)
(* Nếu số tiền nêu ở đây và thu nhập từ lao động (số tiền liệt kê ở mục 2.10) đáp ứng điều kiện về thu nhập, chuyển đến mục 6)

4. 그 밖의 소득
4. Thu nhập khác

주의사항 : 여기에 해당하는 소득은 부동산 임대소득, 이자소득, 배당소득, 연금소득만 인정됩니다.
Nội dung lưu ý : Chỉ có thu nhập cho thuê bất động sản, thu nhập từ tiền lãi, thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ lương hưu mới được ghi nhận là thu nhập ở đây.

4.1 가족은 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간 부동산 임대, 이자, 배당, 연금에 의한 소득이 있습니까?
4.1 Thành viên gia đình có bất kỳ thu nhập nào từ việc cho thuê bất động sản, tiền lãi, cổ tức hoặc lương hưu trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này không?
[] 예 (아래 내용을 기재) [] 아니오 (→5로 이동)
[] Có (điền thông tin vào bên dưới) [] Không(→ Chuyển đến mục 5)

소득의 종류 (부동산 임대, 이자, 배당, 연금 중 택일) Loại thu nhập (chọn một trong các loại thu nhập gồm cho thuê bất động sản, tiền lãi, cổ tức, lương hưu)	지난 1년간 취득한 세전 소득 Thu nhập trước thuế thu được trong 1 năm qua
	원 Won
	원 Won

(제3쪽)
(Trang 3)

4.2 위 표(4.1)에 기재한 소득을 합산한 금액은 얼마입니까?
4.2 Tổng thu nhập được liệt kê trong bảng trên (mục 4.1) là bao nhiêu?

원
Won

(* 여기에 기재한 금액과 근로소득(2.10에 기재한 금액)과 사업소득(3.4에 기재한 금액)의 합이 소득요건 기준을 충족하는 경우 6으로 이동)
(* Nếu số tiền nêu ở đây và thu nhập từ lao động (số tiền liệt kê ở mục 2.10), thu nhập từ kinh doanh (số tiền liệt kê ở mục 3.4) đáp ứng điều kiện về thu nhập, chuyển đến mục 6)

5. 재산
5. Tài sản

- 초청인 가족의 지난 1년간 얻은 소득을 모두 합산하더라도 소득요건 기준을 충족하지 못한 경우에는 가족의 명의로 된 **재산**을 이용할 수 있습니다.
- Trường hợp tổng cộng tất cả thu nhập của thành viên gia đình người mời trong 1 năm qua vẫn không thể đáp ứng điều kiện về thu nhập, có thể sử dụng **tài sản** đứng tên thành viên gia đình.
- 여기에 해당하는 재산**은 이 진술서 작성일을 기준으로 6개월 이상 **초청인 가족의 명의로** 되어 있는 **100만원 이상의 예금, 보험, 증권, 채권, 부동산**을 의미하며, 부채를 제외한 순 재산만 인정합니다.
- Tài sản ở đây** dùng để chỉ tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, trái phiếu và bất động sản trị giá từ 1 triệu won trở lên đứng tên thành viên gia đình người mời trong hơn 6 tháng tính đến ngày viết bản tường trình này và chỉ công nhận nguyên giá tài sản trừ các khoản nợ.

5.1 위 기준에 해당하는 가족 명의의 재산이 있습니까?

5.1 Có tài sản nào đứng tên thành viên gia đình đáp ứng các tiêu chí trên không?

[] 예 (아래 내용을 작성)

[] 아니오 (→6으로 이동)

[] Có (điền thông tin vào bên dưới)

[] Không(→ Chuyển đến mục 6)

<div>재산의 종류 (예금, 보험, 증권, 채권, 부동산 중 택일) Loại tài sản (Chọn một trong các loại tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, trái phiếu, bất động sản)</div>	<div>재산의 현금가액 Giá trị tiền mặt của tài sản</div>
	<div>원 Won</div>
	<div>원 Won</div>
	<div>원 Won</div>

합 계
Tổng

원
Won

* 현금가액의 계산방법 : 예금, 보험, 증권, 채권은 초청장 작성일 기준 액면가를 기재하고, 부동산은 초청인이 소유하고 있는 경우 서류 작성일 기준 공시지가를 기재하고, 임차한 경우 임대차 계약서상의 금액을 기재

* Cách tính giá trị tiền mặt: Đối với tiền gửi ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, trái phiếu điền mệnh giá tại thời điểm viết thư mời. Đối với bất động sản, nếu người mời sở hữu thì ghi giá đất công bố tính đến thời điểm viết thư mời. Nếu thuê thì điền số tiền ghi trong hợp đồng thuê.

5.2 가족은 대출 등 부채가 있습니까?

[] 예 ()원

5.2 Thành viên gia đình có vay nợ không?

[] 아니오

[] Có ()won

[] Không

5.3 재산의 합계(5.1에 기재한 금액의 합계)에서 부채(5.2에 기재한 금액)를 제외한 금액은 얼마입니까?

5.3 Tổng tài sản (tổng số tiền nêu ở mục 5.1) trừ đi nợ (số tiền nêu ở mục 5.2) là bao nhiêu?

원
Won

5.4 위 순 재산(5.3에 기재한 금액)의 5%는 얼마입니까? (5.3에 기재한 금액에 0.05를 곱한 금액)

5.4 5% nguyên giá tài sản trên (số tiền nêu ở mục 5.3) là bao nhiêu? (Số tiền ghi ở mục 5.3 nhân với 0,05)

원
Won

6. 소득과 재산 환산액의 합산

6. Tổng thu nhập và tiền quy đổi từ tài sản

6.1 이 진술서 작성일로부터 과거 1년간의 근로소득(2.5 또는 2.10에 기재한 금액), 사업소득(3.4에 기재한 금액), 그 밖의 소득(4.2에 기재한 금액), 재산의 환산금액(5.4에 기재한 금액)의 합은 얼마입니까?

6.1 Thu nhập từ lao động (số tiền liệt kê ở mục 2.5 hoặc 2.10), thu nhập từ kinh doanh (số tiền liệt kê ở mục 3.4), các thu nhập khác (số tiền liệt kê ở mục 4.2) và giá trị quy đổi từ tài sản (số tiền liệt kê ở mục 5.4) trong 1 năm qua tính đến ngày viết bản tường trình này là bao nhiêu?

<div>근로소득 Thu nhập từ lao động</div>	<div>원 Won</div>	<div>사업소득 Thu nhập từ kinh doanh</div>	<div>원 Won</div>
<div>그 밖의 소득 Thu nhập khác</div>	<div>원 Won</div>	<div>재산의 환산금액 Giá trị quy đổi từ tài sản</div>	<div>원 Won</div>
<div>합 계 Tổng</div>		<div>원 Won</div>	

7. 서류 작성 시 도움 여부

7. Có được hỗ trợ khi điền đơn không

7.1 이 진술서를 작성하는데 가족이 아닌 다른 사람의 도움을 받았습니까?

7.1 Bạn có được người khác không phải thành viên gia đình giúp đỡ khi điền bản tường trình này không?

[] 예 (아래 사항을 작성)

[] 아니오 (→8로 이동)

[] Có (điền thông tin vào bên dưới)

[] Không(→ Chuyển đến mục 8)

성명 Họ tên	주소 Địa chỉ	연락처 Số điện thoại	초청인과의 관계 Quan hệ với người mời

(제4쪽)
(Trang 4)

8. 소득 및 재산 자료의 활용에 대한 가족 동의

8. Đồng ý của thành viên gia đình về việc sử dụng dữ liệu về thu nhập và tài sản

본인은 초청인의 가족으로서 본인의 소득 및 재산이 초청인의 외국인 배우자 초청을 위한 심사자료로 활용되는 것에 동의하며, 이 신청서에 기재된 사실이 틀림이 없음을 확인합니다.

Với tư cách là thành viên gia đình của người mời, tôi đồng ý rằng thu nhập và tài sản của tôi sẽ được sử dụng làm tài liệu xét duyệt để mời vợ/chồng là người nước ngoài của người mời và tôi xác nhận rằng các thông tin nêu trong đơn này là đúng sự thật.

초청인의 가족

(서명 또는 인)

Gia đình của người mời

(Kí tên hoặc đóng dấu)

9. 기재사실 확인 및 유의사항

9. Xác nhận thông tin và nội dung lưu ý

가. 이 진술서를 제출하기에 앞서 초청인은 해당하는 모든 질문에 답변하였는지 확인하여 주십시오.

a. Người mời phải kiểm tra xem đã trả lời tất cả các câu hỏi liên quan trước khi nộp bản tường trình này hay chưa.

나. 필요한 답변이나 입증서류가 누락된 경우에는 심사가 지연되거나 신청이 불허될 수 있습니다.

b. Nếu bỏ sót câu trả lời cần thiết hoặc tài liệu chứng minh, việc xét duyệt có thể bị trì hoãn hoặc không được thông qua.

다. 이 진술서에 기재된 답변을 입증할 수 있는 소득요건 서류는 초청장 제출 시 함께 제출해야 하며, 요건을 충족하지 못하거나 입증서류를 제출할 수 없는 경우에는 그 사유를 기재한 사유서를 별도로 작성하여 제출해 주시기 바랍니다.

c. Phải nộp cùng với thư mời các tài liệu liên quan đến điều kiện về thu nhập có thể chứng minh câu trả lời trong bản tường trình. Trường hợp không đáp ứng điều kiện hoặc không nộp tài liệu chứng minh, vui lòng nộp đơn giải trình giải thích lý do.

라. 이 진술서에 거짓된 사실을 기재하여 외국인 배우자를 초청하거나 이를 알선한 사람은 출입국관리법 제7조의2 및 제94조에 따라 3년 이하의 징역 또는 2천만원 이하의 벌금으로 처벌될 수 있으며, 서류를 위·변조하는 경우에는 관련 법령에 따라 처벌될 수 있습니다.

d. Người cung cấp thông tin sai lệch trong bản tường này để mời vợ/chồng người là nước ngoài hoặc môi giới việc này có thể bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 20 triệu won theo Điều 7-2 và Điều 94 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh”. Trong trường hợp sửa đổi, làm giả giấy tờ, có thể bị xử phạt theo các pháp luật và quy định liên quan.

마. 허위 초청으로 사증을 발급받아 입국한 외국인은 체류허가를 받았더라도 출입국관리법 제46조에 따라 강제퇴거될 수 있습니다.

e. Người nước ngoài nhập cảnh bằng thị thực được cấp thông qua thư mời giả có thể bị cưỡng chế trục xuất theo Điều 46 “Luật Quản lý xuất nhập cảnh” ngay cả khi đã nhận được giấy phép lưu trú.

본인은 사실에 근거하여 이 진술서를 작성하였으며, 위의 ‘기재사실 확인 및 유의사항’을 읽고 확인하였습니다.

Tôi đã viết bản tường trình này theo đúng sự thật, đồng thời đã đọc và xác nhận “Xác nhận thông tin và nội dung lưu ý” ở trên.

이에 따라 본인은 외국인 배우자 초청을 위해 가족의 소득 및 재산으로 본인의 소득요건을 충족하기 위한 진술서를 제출합니다.

Theo đó, để mời vợ/chồng là người nước ngoài, tôi nộp bản tường trình để bổ sung điều kiện về thu nhập của mình bằng thu nhập và tài sản của các thành viên gia đình.

작성일자	년	월	일
Ngày làm đơn	Năm	tháng	ngày
초청인	(서명 또는 인)		
Người mời	(Kí tên hoặc đóng dấu)		